TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Tổng Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Tổng Công ty gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên
Ông Phan Anh Quang	Thành viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Ngô Văn Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Đậu Thảo	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 03/08/2019)
Ông Trần Quang Cần	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Bửu Nguyễn Vĩnh Nguyên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0400101450 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM - Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Đoàn Đức Hồng
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

RSM Vietnam

Chi nhánh Miền Trung
Tầng 3, Số 142 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam
Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

T +84236 363 3334
F +84236 363 3334

www.rsm.com.vn

Số: 48/BCKTHN/2020-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và các Công ty con (cùng với Tổng Công ty dưới đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 10 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả vấn đề liên quan đến kết quả của bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh, ngày 06/12/2018 Tổng Công ty đã gửi đơn khiếu nại theo thủ tục Giám đốc thẩm lên Tòa án Nhân dân tối cao và Viện kiểm soát Nhân dân tối cao, tiếp đó ngày 27/12/2018 Tổng Công ty đã gửi đơn kêu cứu lên Thủ tướng chính phủ đề nghị xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM - CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

Trần Dương Nghĩa
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1309-2018-026-1

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1486-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**718.794.874.463**	**739.418.982.620**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**44.326.568.573**	**125.956.918.242**
1. Tiền	111		33.054.709.954	119.209.263.103
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.271.858.619	6.747.655.139
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.200.421.400**	**1.200.842.800**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.2	(2.590.452)	(2.169.052)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.3	1.200.000.000	1.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**482.112.202.268**	**435.490.173.733**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	339.615.497.675	196.370.792.219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	100.392.156.395	140.982.087.365
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.6	-	100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.7	208.569.774.502	249.183.050.878
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.8	(166.465.226.304)	(151.145.756.729)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.9**	**130.371.668.337**	**122.850.553.532**
1. Hàng tồn kho	141		130.449.560.013	122.928.445.208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(77.891.676)	(77.891.676)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**60.784.013.885**	**53.920.494.313**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	225.944.301	138.302.800
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.914.261.145	51.335.924.375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.19	3.643.808.439	2.446.267.138
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**712.505.003.713**	**765.703.381.443**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.4	372.167.609	372.167.609
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	4.8	(372.167.609)	(372.167.609)
II. Tài sản cố định	**220**		**90.302.267.529**	**89.132.516.956**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	64.822.537.826	68.387.823.707
Nguyên giá	222		167.780.397.865	163.366.504.340
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.957.860.039)	(94.978.680.633)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	25.479.729.703	20.744.693.249
Nguyên giá	228		28.529.143.848	23.405.043.848
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.049.414.145)	(2.660.350.599)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**4.13**	**222.390.124.834**	**190.366.247.375**
- Nguyên giá	231		222.390.124.834	190.366.247.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**358.159.949.552**	**441.506.880.543**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	4.14	100.420.230.884	188.246.971.519
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.15	257.739.718.668	253.259.909.024
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**37.808.508.450**	**38.076.507.783**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.16	6.062.842.901	5.995.140.268
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.16	33.204.010.541	33.204.010.541
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	4.16	(4.688.344.992)	(1.172.643.026)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.3	3.230.000.000	50.000.000

Mẫu số B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.844.153.348**	**6.621.228.786**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	3.844.153.348	6.621.228.786
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.431.299.878.176**	**1.505.122.364.063**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**TM**	**Tại ngày 31/12/2019**	**Tại ngày 01/01/2019**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**450.999.669.700**	**532.039.630.153**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**447.211.489.302**	**530.200.908.117**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.17	55.670.095.985	38.209.924.856
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.18	100.075.690.473	252.640.426.427
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.19	4.621.405.085	1.782.020.877
4. Phải trả người lao động	314		18.688.931.870	12.170.694.215
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.20	137.641.143.458	44.187.618.987
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.21	5.679.063.695	13.736.349.150
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.24	120.308.461.147	159.482.683.986
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.22	432.516.709	1.953.401.158
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.094.180.880	6.037.788.461
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.788.180.398**	**1.838.722.036**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.24	467.800.037	127.044.037
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.23	2.804.428.488	1.711.677.999
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.22	515.951.873	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**980.300.208.476**	**973.082.733.910**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.25**	**980.300.208.476**	**973.082.733.910**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.527.289.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ	415		(88.867.037.290)	(88.867.037.290)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.755.213.872	16.746.426.087
6. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420		142.260.808	133.473.023
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421		112.648.845.193	104.990.615.770
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		102.755.114.472	61.529.928.955
LNST chưa phối kỳ này	421b		9.893.730.721	43.460.686.815
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		25.669.050.820	26.127.381.247
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.431.299.878.176**	**1.505.122.364.063**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Đoàn Đức Hồng	**Trần Quang Cần**	**Võ Quang**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Mẫu B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.231.903.550.620	741.772.008.919
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.231.903.550.620	741.772.008.919
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.133.625.776.620	690.401.163.346
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		98.277.774.000	51.370.845.573
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.460.630.176	181.333.746.685
7. Chi phí tài chính	22	5.4	16.636.229.473	21.043.357.579
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*13.118.591.647*	*18.407.272.192*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24	4.16	67.702.633	(9.896.367.064)
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	1.270.726.123	32.844.175.024
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	67.074.391.919	77.177.253.529
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.824.759.294	91.743.439.062
12. Thu nhập khác	31	5.7	5.051.762.213	4.685.211.033
13. Chi phí khác	32	5.8	2.806.169.353	20.824.110.824
14. Lợi nhuận khác	40		2.245.592.860	(16.138.899.791)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.070.352.154	75.604.539.271
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	6.314.424.699	3.871.538.955
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.092.750.489	(11.292.045.003)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.663.176.966	83.025.045.319
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9.893.730.721	84.427.703.315
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(230.553.755)	(1.402.657.996)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.25.5	121	1.003
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.25.6	121	1.003

Đoàn Đức Hồng	**Trần Quang Cần**	**Võ Quang**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Mẫu B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**17.070.352.154**	**75.604.539.271**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.297.687.544	11.763.354.000
Các khoản dự phòng	03		17.830.660.365	28.485.963.102
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		49.603	(1.281.538)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.967.660.073)	(169.634.609.299)
Chi phí lãi vay	06		13.118.591.647	18.407.272.192
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**57.349.681.240**	**(35.374.762.272)**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(67.373.551.966)	(164.924.797.147)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		80.305.625.830	(13.691.645.449)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40.830.225.733)	4.622.415.260
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.689.433.937	(782.804.056)
Tiền lãi vay đã trả	14		(13.027.322.613)	(18.601.039.634)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.123.713.246)	(7.486.221.997)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.203.150.782)	(3.237.192.532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**7.786.776.667**	**(239.476.047.827)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(50.345.715.830)	(25.234.462.156)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.662.031.627	236.167.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.180.000.000)	(309.150.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		100.000.000	469.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	277.120.245.181
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.366.233.509	14.449.622.017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(50.397.450.694)**	**426.421.572.315**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	634.945.781.015	912.841.652.750
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(673.779.247.854)	(948.465.807.305)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(186.159.200)	(83.526.734.958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(39.019.626.039)**	**(119.150.889.513)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	**50**		**(81.630.300.066)**	**67.794.634.975**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		125.956.918.242	58.161.001.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(49.603)	1.281.538
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	**70**		**44.326.568.573**	**125.956.918.242**

Đoàn Đức Hồng	**Trần Quang Cần**	**Võ Quang**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Tổng Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101450 ngày 01 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 29 tháng 05 năm 2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 904.329.530.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	71.497.060.000	7,91%	71.497.060.000	7,91%
Bà La Mỹ Phượng	65.967.890.000	7,29%	48.429.700.000	5,36%
Các cổ đông khác	681.875.380.000	75,40%	699.413.570.000	77,34%
Cổ phiếu quỹ	84.989.200.000	9,40%	84.989.200.000	9,40%
Cộng	**904.329.530.000**	**100%**	**904.329.530.000**	**100%**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
	Đơn vị trực thuộc	
1.	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
2.	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	28/1/10 Phan Đình Giót, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
3.	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN miền Bắc	2A2 Đầm Trấu, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2019 là: 164 người (tại ngày 31/12/2018 là 128 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông thuỷ lợi, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất; kinh doanh xăng dầu;

- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định các dự án đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử, viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước; hóa mỹ phẩm; kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ; kinh doanh đồ dùng cá nhân, gia đình;
- Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5. Các Công ty con được hợp nhất

Các Công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
	Công ty con:				
1.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk	55,93%	55,93%	55,93%
4.	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5.	Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	100,00%
6.	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	100,00%
7.	Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	174 Đại lộ Võ Văn Kiệt, phường 9, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	100,00%
8.	Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	100,00%	100,00%	100,00%

1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên	Địa chỉ
	Đơn vị trực thuộc	
1.	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
2.	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	28/1/10 Phan Đình Giót, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
3.	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - CN miền Bắc	2A2 Đầm Trấu, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tổng Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tổng Công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tổng Công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Tổng Công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào Công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính. Theo đó, Tổng Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản	Năm 2019
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 14 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Bằng sáng chế và thương hiệu

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm,... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo gồm: khoản trích bổ sung chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi căn cứ vào lãi suất được quy định trên Hợp đồng tín dụng; Chi phí công trình trích trước theo tỉ lệ chi phí của các hợp đồng đã nghiệm thu, bàn giao; các chi phí phải trả khác: được xác định dựa vào hóa đơn, chứng từ về sau.

3.14. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng đầu tư tài chính và lỗ chênh lệch tỷ giá.

3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị

khách hàng).

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.

- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty dự định

thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	1.917.887.974	677.143.491
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.136.821.980	118.532.119.612
Các khoản tương đương tiền	11.271.858.619	6.747.655.139
Cộng	**44.326.568.573**	**125.956.918.242**

4.2. Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh:						
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 9	3.011.852	421.400	(2.590.452)	3.011.852	842.800	(2.169.052)
	3.011.852	**421.400**	**(2.590.452)**	**3.011.852**	**842.800**	**(2.169.052)**

4.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**
Dài hạn:				
Trái phiếu	3.230.000.000	3.230.000.000	50.000.000	50.000.000
Cộng	**3.230.000.000**	**3.230.000.000**	**50.000.000**	**50.000.000**

4.4. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Công ty CP Đầu tư và XD điện Hồi xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	100.302.263.421	4.063.937.773
Ban QLDA lưới điện - Tổng Công ty điện lực Miền Trung	61.293.299.315	4.444.566.658
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	-	
Các đối tượng khác	121.651.469.705	131.133.705.367
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - Xem thêm mục 8	-	360.117.187
Cộng	**339.615.497.675**	**196.370.792.219**
Dài hạn:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	372.167.609	372.167.609
Cộng	**372.167.609**	**372.167.609**

4.5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán:		
Bộ Chỉ huy Quân sự - TP. Đà Nẵng (*)	25.493.022.727	25.493.022.727
Công ty TNHH Nhật Tâm Gia	12.760.224.716	13.018.580.653
Công ty Cổ phần Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	1.592.066.857	23.652.902.651
Các đối tượng khác	57.123.991.090	75.426.628.373
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	3.422.851.005	3.390.952.961
Cộng	**100.392.156.395**	**140.982.087.365**

(*) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

4.6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Các đối tượng khác	-	100.000.000
Cộng	**-**	**100.000.000**

4.7. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lã Thị Thùy Vân	66.520.858.333	66.520.858.333	66.520.858.333	66.520.858.333
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà	43.517.715.546	43.517.715.546	73.547.715.546	73.547.715.546
Tạm ứng	77.265.600.016	-	70.870.369.797	-
Phải thu tiền đền bù chi hộ	9.732.999.200	27.676.000	20.620.313.962	27.676.000
Ký quỹ, ký cược	5.000.000	-	-	-
Lãi dự thu	122.708.082	-	28.311.415	-
Các khoản phải thu khác	11.404.893.325	8.789.473.395	17.595.481.825	8.789.473.395
Cộng	**208.569.774.502**	**118.855.723.274**	**249.183.050.878**	**148.885.723.274**

4.8. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	177.678.813.983	10.841.420.070	207.886.389.572	56.368.465.234
Cộng	**177.678.813.983**	**10.841.420.070**	**207.886.389.572**	**56.368.465.234**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lã Thị Thùy Vân	66.520.858.333	-	Trên 3 năm	66.520.858.333	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà	43.517.715.546	-	Trên 3 năm	73.547.715.546	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	67.640.240.104	10.841.420.070		67.817.815.693	56.368.465.234	
Cộng	**177.678.813.983**	**10.841.420.070**		**207.886.389.572**	**56.368.465.234**	

4.9. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.031.218.986	33.762.087	6.996.157.411	33.762.087
Công cụ, dụng cụ	128.978.121	1.878.552	168.588.571	1.878.552
Chi phí SX, KD dở dang	109.009.150.844	-	104.316.714.555	-
Thành phẩm	11.201.021.206	42.251.037	11.336.112.584	42.251.037
Hàng hóa	79.190.856	-	110.872.087	-
Cộng	**130.449.560.013**	**77.891.676**	**122.928.445.208**	**77.891.676**

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 96.982.584 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 15.696.245.865 đồng.

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	112.393.354	87.439.233
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	113.550.947	50.863.567
Cộng	**225.944.301**	**138.302.800**
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	3.253.277.202	5.550.709.475
Chi phí trả trước dài hạn khác	590.876.146	1.070.519.311
Cộng	**3.844.153.348**	**6.621.228.786**

4.11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	79.192.557.734	51.593.519.880	31.823.953.226	756.473.500	163.366.504.340
Tăng trong năm	49.454.545	4.574.288.428	3.007.427.273	-	7.631.170.246
Đầu tư XDCB h/thành	75.483.273	11.275.208	-	-	86.758.481
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.304.035.202)	-	(3.304.035.202)
Tại ngày 31/12/2019	**79.317.495.552**	**56.179.083.516**	**31.527.345.297**	**756.473.500**	**167.780.397.865**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	38.537.803.441	35.199.954.186	20.648.318.641	592.604.365	94.978.680.633
Khấu hao trong năm	5.037.825.057	3.512.286.712	2.458.040.210	52.358.266	11.060.510.245
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.081.330.839)	-	(3.081.330.839)
Tại ngày 31/12/2019	**43.575.628.498**	**38.712.240.898**	**20.025.028.012**	**644.962.631**	**102.957.860.039**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	40.654.754.293	16.393.565.694	11.175.634.585	163.869.135	68.387.823.707
Tại ngày 31/12/2019	**35.741.867.054**	**17.466.842.618**	**11.502.317.285**	**111.510.869**	**64.822.537.826**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 48.210.551.186 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 51.687.105.375 đồng.

4.12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	22.866.207.528	50.086.320	488.750.000	23.405.043.848
Mua trong năm	6.030.000.000	-	90.450.000	6.120.450.000
Tăng khác	3.650.000	-	-	3.650.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.000.000.000)	-	-	(1.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	**27.899.857.528**	**50.086.320**	**579.200.000**	**28.529.143.848**
Khấu hao:				
Tại ngày 01/01/2019	2.136.514.279	50.086.320	473.750.000	2.660.350.599
Khấu hao trong năm	385.313.546	-	3.750.000	389.063.546
Tại ngày 31/12/2019	**2.521.827.825**	**50.086.320**	**477.500.000**	**3.049.414.145**
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	20.729.693.249	-	15.000.000	20.744.693.249
Tại ngày 31/12/2019	**25.378.029.703**	**-**	**101.700.000**	**25.479.729.703**

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL185623 ngày 14/11/2012 thuộc thửa đất số 500, tờ bản đồ số 118 tại số 64, đường Hoàng Văn Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 6.568,6 m², nguyên giá 19.277.284.892 đồng, thời gian sử dụng đất đến 13/11/2062.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 634777 ngày 14/12/2017 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5-22 tại xã An Vĩnh Ngãi, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An với diện tích 615 m², nguyên giá 1.335.095.636 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ161263 ngày 11/03/2011 thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 136 m², nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T086817 ngày 18/06/2001 thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 140 m², nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 276134 QSD/ATM ngày 15/12/2005 tại số 10 Đào Duy Từ, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam, nguyên giá 1.257.477.000 đồng, thời gian sử dụng lâu dài.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 508.836.320 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 18.012.934.068 đồng.

4.13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Nhà và quyền sử dụng đất	190.366.247.375	32.023.877.459	-	222.390.124.834
Cộng	**190.366.247.375**	**32.023.877.459**	**-**	**222.390.124.834**
Tổn thất do suy giảm giá trị				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cộng	**-**	**-**	**-**	**-**
Giá trị còn lại				
Nhà và quyền sử dụng đất	190.366.247.375			222.390.124.834
Cộng	**190.366.247.375**			**222.390.124.834**

Giá trị của bất động sản đầu tư cuối năm để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 152.160.124.834 đồng.

Không có bất động sản đầu tư hết khấu hao nhưng vẫn nắm giữ chờ tăng giá.

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị đang ghi sổ.

4.14. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Khu đô thị mới Mỹ Thượng (Tỉnh Thừa Thiên Huế)	100.420.230.884	188.246.971.519
Cộng	**100.420.230.884**	**188.246.971.519**

4.15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dự án siêu thị Green Mart - Đà Nẵng (*)	58.935.776.939	58.767.776.939
Dự án điện mặt trời Quảng Trị	2.579.020.910	-
Dự án NM điện gió Thuận Nhiên Phong 1	186.013.726.260	185.367.021.331
DA NM điện mặt trời VNECO Hòa Thắng-Bình Thuận	527.368.329	452.749.237
Dự án NM điện mặt trời VNECO Vĩnh Long	7.776.721.172	6.657.437.954
Các dự án khác	1.907.105.058	2.014.923.563
Cộng	**257.739.718.668**	**253.259.909.024**

(*) Dự án đang được thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/242753/HĐBĐ ngày 24/01/2019 giữa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2	5.854.100.000	6.062.842.901	5.854.100.000	5.995.140.268
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	9.560.000.000	-	9.560.000.000	-
Cộng	**18.414.100.000**	**6.062.842.901**	**18.414.100.000**	**5.995.140.268**

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM (*)	1.913.808	-	634.400	1.913.808	-	728.000
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1 (*)	179.472	-	192.000	179.472	-	186.000
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9 (*)	916.740	-	207.900	916.740	-	277.200
Công ty Cổ phần Sông Ba (*)	2.381.000.521	-	3.750.105.000	2.381.000.521	-	3.550.099.400
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO (**)	30.820.000.000	(4.688.344.992)		30.820.000.000	(1.172.643.026)	
Cộng	**33.204.010.541**	**(4.688.344.992)**		**33.204.010.541**	**(1.172.643.026)**	

(*) Tổng công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

(**) Tại ngày báo cáo, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.17. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán:				
Công ty CP Sông Đà 11	4.623.138.753	4.623.138.753	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hacom Ninh Thuận	3.149.685.000	3.149.685.000	-	-
Công ty Cổ phần xây lắp và Thiết bị Đại An	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937
Công ty TNHH MTV Xây dựng điện Miền Tây Cao Bằng	957.446.500	957.446.500	1.987.717.886	1.987.717.886
Các đối tượng khác	42.899.231.382	42.899.231.382	32.579.210.632	32.579.210.632
Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	1.807.345.413	1.807.345.413	1.409.747.401	1.409.747.401
Cộng	**55.670.095.985**	**55.670.095.985**	**38.209.924.856**	**38.209.924.856**

4.18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đại Phong - CN Bình Thuận	15.695.606.660	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây dựng Huy Hoàng	664.805.150	82.514.635.093
Ban QLDA các công trình Điện Miền Bắc	12.116.139.890	2.327.729.153
Ban QLDA các công trình Điện Miền Nam	3.321.325.628	35.409.358.254
Các đối tượng khác	68.277.813.145	132.388.703.927
Cộng	**100.075.690.473**	**252.640.426.427**

4.19. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	3.868.966.220	123.450.347.745	120.963.209.608	-	1.381.828.083
Thuế TTĐB	-	-	-	-	-	-
Thuế TNDN	3.643.808.439	558.535.975	6.314.424.699	7.123.713.246	2.446.267.138	170.283.221
Thuế TNCN	-	175.081.272	975.854.448	1.030.682.749	-	229.909.573
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	813.224.386	813.224.386	-	-
Thuế môn bài	-	-	21.000.000	21.000.000	-	-
Thuế khác	-	18.821.618	322.596.610	303.774.992	-	-
Cộng	**3.643.808.439**	**4.621.405.085**	**131.897.447.888**	**130.255.604.981**	**2.446.267.138**	**1.782.020.877**

4.20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Lãi vay phải trả	265.330.205	174.061.171
Trích trước chi phí công trình	134.622.926.179	40.856.388.919
Trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Chi phí phải trả khác	579.450.978	983.732.801
Cộng	**137.641.143.458**	**44.187.618.987**

4.21. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	742.634.454	747.741.197
Bảo hiểm xã hội	643.313.037	596.544.419
Cổ tức phải trả	1.000.034.275	1.000.034.275
Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế	-	7.998.766.000
Phải trả ngắn hạn khác	3.293.081.929	3.393.263.259
Cộng	**5.679.063.695**	**13.736.349.150**

4.22. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	432.516.709	1.953.401.158
Cộng	**432.516.709**	**1.953.401.158**
Dài hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	515.951.873	-
Cộng	**515.951.873**	**-**

4.23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.349.469.883	3.060.283.674
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(545.041.395)	(1.348.605.675)
Cộng	**2.804.428.488**	**1.711.677.999**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.24. Vay và nợ thuê tài chính
4.24.1. Ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân (i)	86.029.323.242	86.029.323.242	533.752.411.321	557.509.442.603	109.786.354.524	109.786.354.524
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk (ii)	17.903.042.332	17.903.042.332	30.900.000.000	29.571.605.668	16.574.648.000	16.574.648.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	-	899.574.267	899.574.267	899.574.267
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	-	8.571.285.333	8.571.285.333	8.571.285.333
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Vinh	739.860.820	739.860.820	21.434.041.896	25.000.525.895	4.306.344.819	4.306.344.819
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Bình (iii)	12.563.370.991	12.563.370.991	38.442.707.767	38.951.183.974	13.071.847.198	13.071.847.198
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	-	3.282.629.845	3.282.629.845	3.282.629.845
- Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	13.436.461	13.436.461	13.436.730	269	-	-
- Công ty CP Chứng khoán APEC	4.183.301	4.183.301	4.183.301	-	-	-
- Vay các đối tượng khác	2.900.000.000	2.900.000.000	9.759.000.000	9.509.000.000	2.650.000.000	2.650.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	155.244.000	155.244.000	155.244.000	340.000.000	340.000.000	340.000.000
Cộng	**120.308.461.147**	**120.308.461.147**	**634.461.025.015**	**673.635.247.854**	**159.482.683.986**	**159.482.683.986**

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 05/2019/242753/HĐTD ngày 06 tháng 12 năm 2019:

- Hạn mức tín dụng: 700.000.000.000 đồng;

- Thời hạn cho vay: Đến ngày 31/07/2020;

- Lãi suất vay: Được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;

- Bảo đảm tiền vay: Các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà điều khoản về phạm vi bảo đảm của (các) hợp đồng bảo đảm bao gồm hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo 17 Hợp đồng tín dụng hạn mức từng lần số 8 - 26/2019/17952/HĐTD, thời hạn các khoản vay từ 05 đến 08 tháng, lãi suất cố định 9%/năm trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(iii) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng vay số 805003007115/2019-HĐCVHM/NHCT470-VNECO12 ngày 21 tháng 06 năm 2019. Hạn mức vay 25.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa không quá 9 tháng đối với mảng thi công xây dựng và tối đa không quá 6 tháng đối với mảng kinh doanh khác, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm tài sản cố định và toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế, các vật tư, hàng hóa phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của bên Vay tại mọi thời điểm.

4.24.2. Dài hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn:						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Vinh (iv)	51.800.037	51.800.037	-	48.000.000	99.800.037	99.800.037
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk (v)	416.000.000	416.000.000	640.000.000	251.244.000	27.244.000	27.244.000
Cộng	**467.800.037**	**467.800.037**	**640.000.000**	**299.244.000**	**127.044.037**	**127.044.037**

(iv) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Vinh theo hợp đồng:

Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT442-VNECO3 của Ngân hàng Công thương Việt Nam ngày 08/12/2017: Mục đích vay: Thanh toán chi phí Cải tạo nhà xưởng sản xuất công nghiệp, nhà tập thể cán bộ công nhân viên; Lãi suất vay: Theo từng lần nhận nợ, Thời hạn vay: 36 tháng; Hạn mức: 7.000.000.000 VNĐ; Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp động sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp Phương tiện giao thông số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017, Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01-2017/HĐTC ngày 16/05/2017.

(v) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo các hợp đồng sau:

(*) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/717952/HĐTD ngày 06/11/2017 với khoản vay 1 tỷ đồng để đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị thi công công trình; thời hạn các khoản vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi suất thả nổi tại ngày giải ngân đầu tiên là 10,9%/năm (điều chỉnh 06 tháng 1 lần) với các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố được giao kết trước, cùng hoặc sau ngày của Hợp đồng vay này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của Hợp đồng bảo đảm bao gồm hợp đồng vay này.

(**) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/717952/HĐTD ngày 28/01/2019 với khoản vay 640.000.000 đồng để thanh toán tiền mua xe ô tô tải (có cần cẩu) mới 100%, nhãn hiệu MAZ, nước sản xuất: Việt Nam, năm sản xuất: 2011, gắn cẩu KangLim 3T (Hàn Quốc), tải trọng 3000 kg, phục vụ nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO8, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01/01 và 01/07 hàng năm, kỳ đầu tiên áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

lãi suất 10,7%/năm. Phương thức trả nợ: Trích nợ tài khoản số 631-10-00-000072-6 của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk và các tài khoản khác thuộc sở hữu của Bên vay mở tại Ngân hàng. Biện pháp bảo đảm: các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này.

4.25. Vốn chủ sở hữu

4.25.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(90.473.576.286)	16.680.299.459	112.199.003	67.738.575.547	28.858.458.299	936.867.831.095
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	84.427.703.315	(1.402.657.996)	83.025.045.319
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	66.126.628	-	(66.126.628)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(40.967.016.500)	(1.684.177.400)	(42.651.193.900)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.903.097.211)	(247.613.592)	(4.150.710.803)
Trích các quỹ khác thuộc NVCSH	-	-	-	-	-	21.274.020	(21.274.020)	-	-
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu tạ	-	-	-	-	-	-	(2.233.532.251)	777.132.251	(1.456.400.000)
Tăng/giảm do thanh lý Công ty con	-	-	-	1.606.538.996	-	-	-	(158.132.560)	1.448.406.436
Ảnh hưởng năm trước	-	-	-	-	-	-	15.383.518	(15.627.755)	(244.236)
Tại ngày 01/01/2019	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(88.867.037.290)	16.746.426.087	133.473.023	104.990.615.770	26.127.381.247	973.082.733.910
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	9.893.730.721	(230.553.755)	9.663.176.966
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	8.787.785	-	(8.787.785)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(186.159.200)	(186.159.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.217.925.728)	(41.617.472)	(2.259.543.200)
Trích các quỹ khác thuộc NVCSH	-	-	-	-	-	8.787.785	(8.787.785)	-	-
Cộng	**904.329.530.000**	**2.527.289.930**	**7.095.055.143**	**(88.867.037.290)**	**16.755.213.872**	**142.260.808**	**112.648.845.193**	**25.669.050.820**	**980.300.208.476**

(*) Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01NQ/VNECO-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2019 đã thông qua việc chia cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 9% vốn điều lệ bằng tiền mặt tương đương 73.740.629.700 đồng; trong đó đã tạm ứng 5% cổ tức năm 2018 là 40.967.016.500 đồng và thực hiện chi trả 4% cổ tức còn lại tương đương với giá trị 32.773.613.200 đồng.

(*) Theo thông báo số 1325 TB/VNECO – TCNSĐT ngày 11/07/2019, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam thông báo hủy ngày đăng ký cuối cùng (ngày 16/07/2019) để trả cổ tức còn lại năm 2018. Lý do: Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã có công văn số 483/CV – CCTHADS ngày 08/07/2019 về việc thi hành Bản án và đề nghị *"không lập thủ tục chi trả số tiền cổ tức còn lại của năm 2018 cho các cổ đông để đảm bảo nghĩa vụ thi hành Bản án số 618/2018/HSPT ngày 2/11/2018 của Tòa án cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh"*.

4.25.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	71.497.060.000	71.497.060.000
Bà La Mỹ Phượng	65.967.890.000	48.429.700.000
Các cổ đông khác	681.875.380.000	699.413.570.000
Cổ phiếu quỹ	84.989.200.000	84.989.200.000
Cộng	**904.329.530.000**	**904.329.530.000**

4.25.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp tại ngày 01/01		
Vốn góp tăng trong năm	904.329.530.000	904.329.530.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12	**904.329.530.000**	**904.329.530.000**

4.25.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
- Cổ phiếu phổ thông	*90.432.953*	*90.432.953*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
- Cổ phiếu phổ thông	*8.498.920*	*8.498.920*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
- Cổ phiếu phổ thông	*81.934.033*	*81.934.033*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

4.25.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Tổng công ty	9.893.730.721	84.427.703.315
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.217.925.728
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông	9.893.730.721	82.209.777.587
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	81.934.033	81.934.033
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**121**	**1.003**

4.25.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Tổng công ty	9.893.730.721	84.427.703.315
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.217.925.728
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.893.730.721	82.209.777.587
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	-	81.934.033
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	81.934.033	81.934.033
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**121**	**1.003**

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được tính chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng như Điều lệ Tổng Công ty chưa quy định tỷ lệ trích quỹ.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được điều chỉnh trừ quỹ Khen thưởng phúc lợi được trích theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2019.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.069.739.436	17.373.289.890
Doanh thu bán hàng	30.436.449.907	28.324.321.924
Doanh thu kinh doanh bất động sản	222.887.648.495	152.046.762.171
Doanh thu hợp đồng xây dựng	971.509.712.782	543.689.392.794
Doanh thu khác	-	338.242.140
Cộng	**1.231.903.550.620**	**741.772.008.919**
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	133.660.000	-

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.414.118.132	20.058.615.231
Giá vốn bán hàng	24.818.819.670	23.517.145.528
Giá vốn kinh doanh bất động sản	191.763.558.537	135.885.341.569
Giá vốn hợp đồng xây dựng	905.629.280.281	510.607.579.698
Giá vốn khác	-	332.481.320
Cộng	**1.133.625.776.620**	**690.401.163.346**

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.160.630.176	10.655.061.099
Cổ tức, lợi nhuận được chia	300.000.000	817.039.000
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng vốn	-	169.860.365.048
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	1.281.538
Cộng	**1.460.630.176**	**181.333.746.685**

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	13.118.591.647	18.407.272.192
Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng vốn	-	1.877.906.303
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	3.516.123.366	1.222.545.426
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(465.742.379)
Chi phí tài chính khác	1.464.857	1.376.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	49.603	-
Cộng	**16.636.229.473**	**21.043.357.579**

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí quảng cáo, môi giới	-	31.760.681.818
Các khoản khác	1.270.726.123	1.083.493.206
Cộng	**1.270.726.123**	**32.844.175.024**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	29.574.897.736	27.300.410.675
Chi phí dự phòng	15.319.469.575	29.000.000.000
Các khoản khác	22.180.024.608	20.876.842.854
Cộng	**67.074.391.919**	**77.177.253.529**

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập thanh lý tài sản cố định	439.327.264	116.667.273
Chênh lệch định giá tài sản góp vốn	-	-
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	3.055.286.537	489.554.196
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	734.633.773	298.467.001
Thu nhập bảo hiểm bồi thường	-	1.274.008.383
Các khoản khác	822.514.639	2.506.514.180
Cộng	**5.051.762.213**	**4.685.211.033**
Trong đó, thu nhập khác đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	187.090.000	-

5.8. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí công trình không quyết toán	-	563.729.000
Các khoản thuế bị truy thu, phạt chậm nộp (tại các công ty con)	208.470.010	118.635.059
Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm	1.468.526	15.335.276
Chi phí phạt vi phạm gói bảo lãnh dự thầu	2.000.000.000	-
Chi phí chậm nộp đề án tác động môi trường dự án KĐT Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế chưa kê khai	300.000.000	-
Chi phí thuế GTGT phần hạ tầng dự án KĐT Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế chưa kê khai	-	17.998.766.000
Chi phí thiệt hại do thiên tai	-	1.397.309.162
Các khoản khác	296.230.817	730.336.327
Cộng	**2.806.169.353**	**20.824.110.824**

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	262.325.764.246	243.413.256.376
Chi phí nhân công	80.984.882.350	80.204.638.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.297.687.544	11.763.354.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	702.574.073.888	421.948.968.359
Chi phí khác bằng tiền	46.013.624.107	28.441.006.506
Cộng	**1.103.196.032.135**	**785.771.224.180**

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.092.200.258	3.819.396.487
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	222.224.441	52.142.468
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**6.314.424.699**	**3.871.538.955**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	634.945.781.015	912.841.652.750
Cộng	**634.945.781.015**	**912.841.652.750**

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	673.779.247.854	948.465.807.305
Cộng	**673.779.247.854**	**948.465.807.305**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tổng công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau: Hoạt động xây lắp, hoạt động bất động sản, hoạt động kinh doanh khác.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019:

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động bất động sản VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	971.509.712.782	222.887.648.495	37.506.189.343	1.231.903.550.620
Doanh thu thuần giữa các bộ phận				
Giá vốn của bộ phận	905.629.280.281	191.763.558.537	36.232.937.802	1.133.625.776.620
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**65.880.432.501**	**31.124.089.958**	**1.273.251.541**	**98.277.774.000**
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2019	616.689.390.753	110.573.453.274	56.208.715.033	783.471.559.060
Tài sản không phân bổ				647.828.319.116
Tổng tài sản				**1.431.299.878.176**
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2019	261.190.461.687	63.867.577.164	26.158.413.480	351.216.452.331
Nợ phải trả không phân bổ				99.783.217.369
Tổng nợ phải trả				**450.999.669.700**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018:

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động bất động sản VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	543.689.392.794	152.046.762.171	46.035.853.954	741.772.008.919
Doanh thu thuần giữa các bộ phận				
Giá vốn của bộ phận	510.607.579.698	135.885.341.569	43.908.242.079	690.401.163.346
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**33.081.813.096**	**16.161.420.602**	**2.127.611.875**	**51.370.845.573**
Tài sản bộ phận tại ngày 01/01/2019	514.424.963.504	201.719.541.881	29.300.758.767	745.445.264.152
Tài sản không phân bổ				759.677.099.911
Tổng tài sản				**1.505.122.364.063**
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 01/01/2019	216.207.331.863	162.490.367.621	33.720.150.237	412.417.849.721
Nợ phải trả không phân bổ				119.621.780.432
Tổng nợ phải trả				**532.039.630.153**

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Công ty liên kết
2. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Công ty liên kết
3. Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết
4. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	-	360.117.187
Cộng - Xem thêm mục 4.4	**-**	**360.117.187**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	360.729.528	1.221.461.348
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	3.062.121.477	2.169.491.613
Cộng - Xem thêm mục 4.5	**3.422.851.005**	**3.390.952.961**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả người bán:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	126.640.869	152.067.369
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	1.257.680.032	1.257.680.032
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	423.024.512	-
Cộng - Xem thêm mục 4.17	**1.807.345.413**	**1.409.747.401**

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua khối lượng xây lắp, vật tư:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	15.104.070.649	10.023.685.024
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	7.132.206.866	32.946.850.498
Cộng	**22.236.277.515**	**42.970.535.522**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	133.660.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	187.090.000	-
Cộng - Xem thêm mục 5.1 & 5.7	**320.750.000**	**-**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức được chia:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	-	339.537.500
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	-	240.000.000
Cộng	**-**	**579.537.500**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu xếp vốn có tính lãi:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	1.149.729.166	-
Cộng	**1.149.729.166**	**-**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu hồi thu xếp vốn có tính lãi:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	1.149.729.166	-
Cộng	**1.149.729.166**	**-**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi thu xếp vốn:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	49.729.166	-
Cộng	**49.729.166**	**-**

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao HĐQT	426.000.000	456.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	4.535.521.617	4.381.900.771

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và chi phí hoạt động	364.849.560	358.847.000

10. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 12/10/2007, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và bà Ngô Kim Huệ ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư về xây dựng công trình phức hợp cao tầng tại thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Tổng Công ty đã chuyển cho bà Ngô Kim Huệ 310.000.000.000 đồng bằng nguồn vốn phát hành trái phiếu và vay ngân hàng. Tuy nhiên việc sang tên để Tổng Công ty đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hoàn thành đúng tiến độ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Ngày 25/06/2010, hai bên đã lập biên bản làm việc thống nhất chấm dứt hợp đồng hợp tác. Trên cơ sở đó, ngày 30/06/2010, hai bên thống nhất ký thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo đó, bà Ngô Kim Huệ phải trả lại cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng (Gồm 310.000.000.000 đồng tiền gốc và 90.000.000.000 đồng tiền lãi). Bà Ngô Kim Huệ sau đó đã chuyển trả cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng nói trên.

Theo bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018, TAND Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh xác định Tổng Công ty có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Bà Hứa Thị Phấn và các bị cáo khác phạm tội "Lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng", do liên quan đến số tiền 200.000.000.000 đồng trong 400.000.000.000 đồng mà bà Ngô Kim Huệ chuyển cho Tổng Công ty. Theo đó, bản án yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả lại số tiền 200.000.000.000 đồng cho Ngân hàng Xây dựng Việt Nam. Về quan hệ giữa các bị cáo và Tổng Công ty sẽ được giải quyết trong một vụ án khác khi các bên có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/12/2018, Tổng Công ty đã gửi đơn khiếu nại theo thủ tục Giám đốc thẩm lên Tòa án Nhân dân tối cao và Viện kiểm sát Nhân dân tối cao. Ngày 27/12/2018, Tổng Công ty cũng đã gửi đơn kêu cứu lên Thủ tướng chính phủ đề nghị xem xét kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm đối với bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 nhưng đến thời điểm này vẫn chưa có kết quả cuối cùng.

11. CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty con như sau:

	Cam kết góp vốn trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty (%)	Số vốn của Tổng Công ty đã góp đến 31/12/2019 VND	Số vốn Tổng Công ty còn phải góp tại ngày 31/12/2019 VND
Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	200.000.000.000	100	20.000.000.000	180.000.000.000
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	100.000.000.000	100	25.000.000.000	75.000.000.000
Công ty TNHH Bất động sản - Du lịch VNECO	100.000.000.000	100	-	100.000.000.000
Cộng	400.000.000.000		45.000.000.000	355.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Đoàn Đức Hồng	**Trần Quang Cần**	**Võ Quang**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2020